

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)		5.466.527.432.290	5.646.385.571.351
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	145.428.912.948	67.490.368.460
111	Tiền		95.428.912.948	7.490.368.460
112	Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	60.000.000.000
120	Đầu tư ngắn hạn		2.359.284.349.627	2.655.222.070.188
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	173.907.022	173.907.022
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(173.907.022)	(173.907.022)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.359.284.349.627	2.660.714.828.212
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	4(b)	-	(5.492.758.024)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		765.757.228.366	1.040.807.394.087
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	624.191.049.354	723.178.236.711
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		624.186.606.580	723.154.039.411
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		4.442.774	24.197.300
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		176.929.454	426.622.326
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	187.231.520.504	354.492.495.480
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(45.842.270.946)	(37.289.960.430)
140	Hàng tồn kho	8	53.204.009	3.772.034.000
141	Hàng tồn kho		53.204.009	4.016.665.455
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(244.631.455)
150	Tài sản ngắn hạn khác		497.319.698.871	375.323.327.011
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	496.231.291.153	373.921.240.607
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		495.914.588.573	373.728.468.432
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		316.702.580	192.772.175
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.088.407.718	1.402.086.404
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.698.684.038.469	1.503.770.377.605
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19(a)	701.983.536.698	640.223.634.985
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19(a)	996.700.501.771	863.546.742.620

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)		3.311.024.139.783	2.355.870.577.399
210	Các khoản phải thu dài hạn		30.539.526.029	30.742.328.766
218	Phải thu dài hạn khác		30.539.526.029	30.742.328.766
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.11	28.000.000.000	28.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.539.526.029	2.742.328.766
220	Tài sản cố định		20.334.127.715	25.031.793.841
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	10.171.427.542	11.742.109.000
222	Nguyên giá		37.228.296.471	37.522.627.771
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.056.868.929)	(25.780.518.771)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	10.162.700.173	13.289.684.841
228	Nguyên giá		16.379.185.933	16.379.185.933
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.216.485.760)	(3.089.501.092)
230	Bất động sản đầu tư	11	954.071.644	2.772.668.242
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.100.990.249)	(31.282.393.651)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.202.761.368	6.411.675.248
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	3.752.597.748	4.794.985.248
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.450.163.620	1.616.690.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.241.702.414.776	2.279.499.946.895
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	378.470.196.130	362.362.621.120
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	309.296.176.180	309.296.176.180
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(d)	2.553.936.042.466	1.607.841.149.595
260	Tài sản dài hạn khác		11.291.238.251	11.412.164.407
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	756.407.180	1.123.428.874
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.676.497.738	2.430.402.200
268	Tài sản dài hạn khác	13	7.858.333.333	7.858.333.333
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		8.777.551.572.073	8.002.256.148.750

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		4.833.092.267.465	4.284.922.231.969
310	NỢ PHẢI TRẢ		4.831.361.073.837	4.283.447.945.163
311	Phải trả cho người bán	14	758.017.829.094	832.054.129.130
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		756.931.243.882	826.680.842.178
311.2	- Phải trả khác cho người bán		1.086.585.212	5.373.286.952
312	Người mua trả tiền trước		409.228.046	356.646.203
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.252.053.492	17.464.000.846
314	Phải trả người lao động		33.644.500.387	30.490.177.159
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1.344.632.521
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16(a)	66.633.489.808	78.259.558.296
319.1	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	16(a)	176.856.406.576	147.555.514.424
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	17.078.407.468	25.410.877.397
322	Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	29.054.437.446	33.668.361.750
329	Dự phòng nghiệp vụ	19	3.733.414.721.520	3.116.844.047.437
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm		1.545.868.114.307	1.293.136.059.212
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		1.970.144.169.331	1.612.677.750.394
329.3	- Dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối		217.402.437.882	211.030.237.831
330	Nợ dài hạn		1.731.193.628	1.474.286.806
337	Phải trả dài hạn khác	16(b)	1.731.193.628	1.474.286.806
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		3.944.459.304.608	3.717.333.916.781
410	Vốn chủ sở hữu		3.944.459.304.608	3.717.333.916.781
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.823.914.550.000	1.658.106.170.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.823.914.550.000	1.658.106.170.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20, 21	369.756.607.309	369.756.607.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	206.077.621.278	206.077.621.278
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	21	182.391.455.000	165.810.617.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	21	1.328.818.763.482	1.283.616.274.891
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		951.997.277.891	889.963.474.370
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm này		376.821.485.591	393.652.800.521
429	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	21	33.500.307.539	33.966.626.303
440	TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		8.777.551.572.073	8.002.256.148.750



Nguyễn Năng Khoan
Người lập



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	3.357.310,43	36.202,05
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	1.119,87	1.119,87
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	98.131,97	24.957,24



Nguyễn Năng Khoan
Người lập



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.903.414.913.090	1.630.052.986.042
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		11.481.301.480	6.334.444.389
12	Doanh thu hoạt động tài chính	28	425.244.331.791	474.108.028.979
13	Thu nhập khác		2.652.569.136	2.192.704.705
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.737.161.786.686)	(1.489.811.820.648)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(6.921.518.047)	(11.387.377.063)
22	Chi phí hoạt động tài chính	29	(26.711.489.181)	(23.168.978.009)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(123.316.518.427)	(126.800.153.314)
24	Chi phí khác		(937.052.720)	(820.650.129)
25	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4(c)	33.144.376.173	39.164.096.869
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13+20+21+22+23+24+25)		480.889.126.609	499.863.281.821
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33	(76.677.323.101)	(78.112.599.127)
52	Thuế TNDN hoãn lại	33	246.095.538	1.688.777.751
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)		404.457.899.046	423.439.460.445
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	2.157	2.241
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	2.157	2.241

[Signature]

Nguyễn Năng Khoan
Người lập

[Signature]

Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm (1=1.2-1.3)	23	2.900.584.369.437	2.532.299.552.563
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		3.153.316.424.532	2.677.422.217.971
1.3	- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	19(a)	252.732.055.095	145.122.665.408
2	Phí nhượng tái bảo hiểm (2=2.1+2.2)	24	(1.351.525.727.839)	(1.197.763.434.817)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.413.285.629.552)	(1.298.855.284.656)
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19(a)	61.759.901.713	101.091.849.839
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (3=1+2)		1.549.058.641.598	1.334.536.117.746
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (4=4.1+4.2)		354.356.271.492	295.516.868.296
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	26(a)	326.316.216.692	263.949.619.993
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27(a)	28.040.054.800	31.567.248.303
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=3+4)		1.903.414.913.090	1.630.052.986.042
11	Chi bồi thường	25	(1.204.849.234.731)	(1.025.531.240.115)
11.1	- Tổng chi bồi thường	25	(1.204.849.234.731)	(1.025.531.240.115)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	632.979.577.033	562.583.052.592
13	Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	25	300.853.628.546	6.564.557.835
14	Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25	85.290.039.901	(46.565.523.767)
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15=11+12-13+14)	25	(787.433.246.343)	(516.078.269.125)
16	Tăng dự phòng dao động lớn và đảm bảo cân đối		6.372.200.051	13.555.112.393
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)		(943.356.340.292)	(960.178.439.130)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	26(b)	(886.196.402.981)	(821.560.935.278)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	27(b)	(57.159.937.311)	(138.617.503.852)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15-16+17)		(1.737.161.786.686)	(1.489.811.820.648)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10+18)		166.253.126.404	140.241.165.394
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		11.481.301.480	6.334.444.389
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(6.921.518.047)	(11.387.377.063)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20+21)		4.559.783.433	(5.052.932.674)

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2024 VND	2023 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	28	425.244.331.791	474.108.028.979
24	Chi phí hoạt động tài chính	29	(26.711.489.181)	(23.168.978.009)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23+24)		398.532.842.610	450.939.050.970
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(123.316.518.427)	(126.800.153.314)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25+26)		446.029.234.020	459.327.130.376
31	Thu nhập khác		2.652.569.136	2.192.704.705
32	Chi phí khác		(937.052.720)	(820.650.129)
40	Lợi nhuận khác - số thuần (40=31+32)		1.715.516.416	1.372.054.576
40.1	Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	4(c)	33.144.376.173	39.164.096.869
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+40.1)		480.889.126.609	499.863.281.821
51	Thuế TNDN hiện hành	33	(76.677.323.101)	(78.112.599.127)
52	Thuế TNDN hoãn lại	33	246.095.538	1.688.777.751
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)		404.457.899.046	423.439.460.445
	Phân bổ cho			
61	Tổng Công ty		404.924.217.810	421.425.243.742
62	Cổ đông không kiểm soát		(466.318.764)	2.014.216.703
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	2.157	2.241
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	2.157	2.241



Nguyễn Năng Khoan
Người lập



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	1.116.751.883.461	1.059.810.734.718
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	(627.872.352.059)	(556.479.931.810)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(59.560.865.293)	(59.689.664.756)
05	Trả tiền nộp thuế TNDN	(74.947.757.823)	(92.054.424.527)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17.389.818.393	15.537.639.205
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(45.048.131.706)	(41.607.107.603)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	326.712.594.973	325.517.245.227
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.958.430.322)	(11.185.802.062)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	152.568.182	-
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(2.712.900.000.000)	(2.045.700.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.092.233.863.014	1.547.270.365.270
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	541.852.981.864	339.143.961.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(84.619.017.262)	(170.471.475.652)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(165.810.617.000)	(150.737.130.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(165.810.617.000)	(150.737.130.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	76.282.960.711	4.308.639.575
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 67.490.368.460	62.299.850.107
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.655.583.777	881.878.778
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	3 145.428.912.948	67.490.368.460



Nguyễn Năng Khoan
Người lập



Nguyễn Thành Công
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.